

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VĨNH LỘC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VĨNH LỘC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH LOC TRADING AND ENGINEERING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110172019

**3. Ngày thành lập:** 04/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 8D, ngách 276/2, ngõ 276 Đại Từ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967050938

Fax:

Email: [thuongmaivinhloc@gmail.com](mailto:thuongmaivinhloc@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                  | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                         | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                         | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                    | 4390        |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                          | 4530        |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                    | 4610        |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                   | 4641        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                     | 4649        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                    | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                     | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                        | 4659        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                    | 4662        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                | 4663(Chính) |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn trang thiết bị bảo hộ lao động | 4669        |

|     |                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                | 8299 |
| 16. | Giáo dục khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động                                                                                  | 8559 |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản                                                                    | 6810 |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản. | 6820 |
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                | 7110 |
| 20. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 21. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                     | 1410 |
| 22. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                               | 1430 |
| 23. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                     | 1512 |
| 24. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                 | 1520 |
| 25. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                  | 1621 |
| 26. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                            | 1622 |
| 27. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Chế biến, sản xuất đồ gỗ nội thất và mỹ nghệ                                                 | 1629 |
| 28. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm kết cấu thép                                                                                                                     | 2511 |
| 29. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                        | 2593 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất bếp gas và các linh phụ kiện kèm theo của bếp gas                                                                | 2599 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                 | 2640 |
| 32. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                     | 2651 |
| 33. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                   | 2652 |
| 34. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                     | 2710 |
| 35. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                             | 2720 |
| 36. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                            | 2733 |

|     |                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                      | 2740 |
| 38. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                              | 2750 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. | 4931 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                   | 4933 |
| 41. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                          | 3100 |
| 42. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                          | 3700 |
| 43. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                               | 3812 |
| 44. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                               | 3821 |
| 45. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                     | 3822 |
| 46. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                       | 3830 |
| 47. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                      | 3900 |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 50. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                          | 4211 |
| 51. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                           | 4212 |
| 52. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                               | 4221 |
| 53. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                    | 4222 |
| 54. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                     | 4223 |
| 55. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                      | 4229 |
| 56. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                               | 4291 |
| 57. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 58. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 59. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                             | 4299 |
| 60. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 61. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                         | 4312 |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 63. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4751 |
| 64. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                   | 4752 |
| 65. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: **VŨ XUÂN THÀNH** Giới tính: *Nam*  
Sinh ngày: *03/01/1995* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *174602316*  
Ngày cấp: *07/12/2015* Nơi cấp: *Công an tỉnh Thanh Hóa*  
Địa chỉ thường trú: *Xóm 2 thôn Bèo, Xã Vĩnh Long, Huyện Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 32B, ngõ 3 Nguyễn Văn Huyền, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ XUÂN THÀNH** Giới tính: *Nam*  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: *03/01/1995* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *174602316*  
Ngày cấp: *07/12/2015* Nơi cấp: *Công an tỉnh Thanh Hóa*  
Địa chỉ thường trú: *Xóm 2 thôn Bèo, Xã Vĩnh Long, Huyện Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*  
Địa chỉ liên lạc: *Số nhà 32B, ngõ 3 Nguyễn Văn Huyền, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội